

QUỐC HỘI
Số: Không số

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 1997

LUẬT

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Để góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển và động viên một phần thu nhập vào ngân sách nhà nước; bảo đảm sự đóng góp công bằng, hợp lý giữa các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có thu nhập;

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;
Luật này quy định thuế thu nhập doanh nghiệp,*

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (dưới đây gọi chung là cơ sở kinh doanh) có thu nhập đều phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ đối tượng quy định tại Điều 2 của Luật này.

Điều 2. Đối tượng không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

Hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hóa lớn có thu nhập cao theo quy định của Chính phủ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1- "Tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ" bao gồm: doanh nghiệp nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn; công ty cổ phần; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; các công ty nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; doanh nghiệp tư nhân; hợp tác xã; tổ hợp tác; tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; cơ quan hành chính, sự nghiệp có sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ;

2- "Cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ" bao gồm: hộ cá thể và nhóm kinh doanh; hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp; cá nhân kinh doanh; cá nhân hành nghề độc lập; cá nhân có tài sản cho thuê; cá nhân nước ngoài kinh doanh có thu nhập phát sinh tại Việt Nam;

3- "Cơ sở thường trú của công ty nước ngoài ở Việt Nam" là cơ sở kinh doanh mà thông qua cơ sở này công ty nước ngoài tiến hành một phần hay toàn bộ hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam mang lại thu nhập, bao gồm:

a) Chi nhánh, văn phòng điều hành, nhà máy, công xưởng, phương tiện vận tải, hầm mỏ, mỏ dầu hoặc khí đốt hoặc bất cứ địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên nào ở Việt Nam;

b) Địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt, lắp ráp;

c) Cơ sở cung cấp dịch vụ bao gồm cả dịch vụ tư vấn thông qua người làm công cho mình hay một đối tượng khác;

d) Đại lý cho công ty nước ngoài;

đ) Đại diện ở Việt Nam trong các trường hợp sau:

Có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài;

Không có thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên công ty nước ngoài nhưng thường xuyên thực hiện việc giao hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ tại Việt Nam.

Trong trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Điều 4. Nghĩa vụ, trách nhiệm thực hiện Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

1- Cơ sở kinh doanh có nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ, đúng hạn theo quy định của Luật này.

2- Cơ quan thuế trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định của Luật này.

3- Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát, phối hợp với cơ quan thuế trong việc thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

4- Công dân Việt Nam có trách nhiệm giúp cơ quan thuế, cán bộ thuế trong việc thi hành Luật này.

CHƯƠNG II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ THUẾ SUẤT

Điều 5. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế là thu nhập chịu thuế và thuế suất.

Điều 6. Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và thu nhập khác, kể cả thu nhập thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở nước ngoài.

Điều 7. Xác định thu nhập chịu thuế

1- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bằng doanh thu trừ các khoản chi phí hợp lý có liên quan đến thu nhập chịu thuế.

2- Thu nhập chịu thuế khác bao gồm thu nhập từ chênh lệch mua, bán chứng khoán, quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, lãi về chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản, tiền gửi, cho vay vốn, bán ngoại tệ; kết dư cuối năm các khoản dự phòng; thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ nay đòi được; thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; các khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra và các khoản thu nhập khác.

Trong trường hợp Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết có quy định khác về phương pháp xác định thu nhập chịu thuế đối với cơ sở thường trú thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Điều 8. Doanh thu

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ, kể cả trợ giá.

Trong trường hợp có doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá chính thức do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu ngoại tệ.

Điều 9. Chi phí

1- Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế bao gồm:

- a) Khấu hao tài sản cố định sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật;
- b) Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa thực tế sử dụng vào sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế trong kỳ, được tính theo mức tiêu hao hợp lý và giá thực tế xuất kho;
- c) Tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản mang tính chất tiền lương, tiền công theo chế độ quy định, trừ tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ hộ cá thể sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và thu nhập của sáng lập viên các công ty mà họ không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;
- d) Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ; sáng kiến, cải tiến; tài trợ cho giáo dục; y tế; đào tạo lao động theo chế độ quy định;
- đ) Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện, nước, điện thoại; sửa chữa tài sản cố định; tiền thuê tài sản cố định; kiểm toán; bảo hiểm tài sản; chi trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép công nghệ không thuộc tài sản cố định; các dịch vụ kỹ thuật;
- e) Các khoản chi cho lao động nữ theo quy định của pháp luật; chi bảo hộ lao động; chi bảo vệ cơ sở kinh doanh; trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế thuộc trách nhiệm của cơ sở kinh doanh sử dụng lao động; kinh phí công đoàn; khoản trích nộp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên theo chế độ quy định;
- g) Chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của ngân hàng, của các tổ chức tín dụng theo lãi suất thực tế; chi trả lãi tiền vay của các đối tượng khác theo lãi suất thực tế, nhưng tối đa không quá tỷ lệ lãi suất trần do Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định cho các tổ chức tín dụng;
- h) Trích các khoản dự phòng theo chế độ quy định;

- i) Trợ cấp thôi việc cho người lao động;
- k) Chi phí về tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ;
- l) Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các khoản chi phí khác được khống chế tối đa không quá 7% tổng số chi phí. Đối với hoạt động thương nghiệp, tổng số chi phí để xác định mức khống chế không bao gồm giá mua vào của hàng hóa bán ra;
- m) Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất phải nộp có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được tính vào chi phí;
- n) Chi phí quản lý kinh doanh do công ty nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú ở Việt Nam theo quy định của Chính phủ.

2 - Không được tính vào chi phí hợp lý các khoản sau đây:

- a) Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi;
- b) Các khoản chi không có chứng từ hoặc chứng từ không hợp pháp;
- c) Các khoản tiền phạt, các khoản chi không liên quan đến doanh thu tính thuế và thu nhập chịu thuế;
- d) Các khoản chi do các nguồn vốn khác đài thọ.

3- Các khoản chi phí hợp lý quy định tại khoản 1 Điều này được ghi trong sổ kế toán bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp có khoản chi phí bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá chính thức do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm chi ngoại tệ.

Điều 10. Thuế suất

1- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là 32%.

Cơ sở sản xuất, xây dựng, vận tải đang nộp thuế lợi tức với thuế suất là 25%, nay nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 32% mà có khó khăn được áp dụng thuế suất 25% trong thời hạn ba năm, kể từ khi Luật này có hiệu lực thi hành; hết thời hạn ba năm, thực hiện thuế suất 32%. Chính phủ quy định các cơ sở sản xuất, xây dựng, vận tải được áp dụng thuế suất 25%.